

Số: 106/2025/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày 31 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định địa bàn, khoảng cách làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày được hưởng chính sách theo quy định tại Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Lai Châu

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định Quy định địa bàn, khoảng cách làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày được hưởng chính sách theo quy định tại Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định địa bàn, khoảng cách làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày được hưởng chính sách theo quy định tại Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

2. Đối tượng áp dụng

a) Học sinh, học viên (sau đây gọi chung là học sinh) bán trú theo quy định tại các khoản 2, khoản 3 Điều 4 Nghị định số 66/2025/NĐ-CP.

b) Cơ sở giáo dục, bao gồm: trường phổ thông dân tộc bán trú; cơ sở giáo dục phổ thông có tổ chức ăn, ở tập trung cho học sinh bán trú; trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên; trung tâm Giáo dục thường xuyên - Hướng

nghiệp tỉnh (sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên).

c) Các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Địa bàn, khoảng cách làm căn cứ để xác định học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày

1. Địa bàn là các xã thuộc khu vực III, khu vực II, khu vực I; thôn, bản đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quyết định của các cấp có thẩm quyền.

2. Khoảng cách từ nhà đến trường

a) Từ 4 km trở lên đối với học sinh tiểu học, từ 7 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở, từ 10 km trở lên đối với học sinh trung học phổ thông đang học tại cơ sở giáo dục phổ thông hoặc cơ sở giáo dục thường xuyên.

b) Trường hợp phải đi qua địa bàn có địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn phải qua hồ, sông, suối, qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá: Từ 2 km trở lên đối với học sinh tiểu học, từ 3 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở, từ 5 km trở lên đối với học sinh trung học phổ thông đang học tại cơ sở giáo dục phổ thông hoặc cơ sở giáo dục thường xuyên (*chi tiết địa bàn, khoảng cách theo Phụ lục I, II, III, IV kèm theo*).

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Xây dựng, Dân tộc và Tôn giáo; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Cục Kiểm tra văn bản và QLXLVPHC-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy; HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Ủy ban nhân dân các xã, phường;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, VX4.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Tổng Thanh Hải



PHỤ LỤC I

Quy định cụ thể địa bàn, khoảng cách trong trường hợp địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn phải qua hồ, sông, suối, qua đèo, núi cao, qua vùng núi đá đất đá làm cản cứ xác định học sinh cấp tiểu học không thể đi đến trường và trở về nhà được ngày được hưởng chính sách theo quy định tại Nghị định số 66/2025/NĐ-CP

(Phê duyệt kèm theo Quyết định số 106/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

TT	Xã, phường	Xã, phường g thuộc khu vực	Thôn/Bản/Tổ dân phố	Thôn, bản, tổ dân phố thuộc khu vực	Trường, điểm trường Tiểu học	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường từ 2km đến dưới 4km (ĐVT: Km)	Ghi chú
1	Xã Bum Nưa	III	Bum		Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Bum Nưa	2	
			Nà Lang	ĐBKk		2	
			Khoang Thèn	ĐBKk	Trường PTDTBT Tiểu học PaVệ Sù	3,5	
2	Xã Phong Thổ	III	Can Thàng	ĐBKk	Trường PTDTBT Tiểu học Huổi Luông	3,8	
3	Phường Tân Phong	I	Sáy San IV		Trường PTDTBT Tiểu học và Trung học cơ sở Nùng Nàng	2	
4	Xã Sin Suối Hồ	III	Điểm bản Na Đông (Bản cũ)	ĐBKk	Trường PTDTBT Tiểu Học Thèn Sin	4	
			Sin Câu	ĐBKk		3,7	
5	Xã Khổng Lào	III	Nà Giang	ĐBKk	Trường PTDTBT Tiểu học và Trung học cơ sở số 2 Bản Lang	2,7	
			Nậm Và		Trường PTDTB Tiểu học Hoang Thèn	3,3	
6	Xã Đào San	III	Cò Ký	ĐBKk	Trường PTDTBT Tiểu học và Trung học cơ sở Tung Qua Lìn	3,5	
			Căng Ký	ĐBKk		2,3	
			Căng Há	ĐBKk		2	
			Sin Chải	ĐBKk	Trường PTDTBT Tiểu học Đào San	2	
			U Ní Chải	ĐBKk		2	
			Lèng Chư	ĐBKk		3,1	
			Khoa San	ĐBKk	Trường PTDTBT Tiểu học Mù Sang	3,1	
7	Phường Đoàn Kết	I	Suối Thầu	ĐBKk	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Sùng Phài	2	
8	Xã Bình Lư	II	46	ĐBKk	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Sơn Bình	2	
			Nậm Dê			3	
9	Xã Si Lở Lầu	III	Nhóm 1	ĐBKk	Trường PTDTBT Tiểu học Vàng Ma Chải	3,8	
			Nhóm 2	ĐBKk		3,5	
			Nhóm 3	ĐBKk		3,1	
			Tả Phùng	ĐBKk		3	
			Tô Y Phìn	ĐBKk	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Mỏ Sỉ San	3,5	
			Séo Hồ Thầu	ĐBKk		3,4	
			Gia Khâu	ĐBKk	Trường PTDTBT Tiểu học Si Lở Lầu	3	
			Phố Vây	ĐBKk		3,9	
			Tỷ Phùng	ĐBKk		3,7	
			Sín Chải	ĐBKk		3	
			Thà Giàng	ĐBKk		2,5	
			Hang É	ĐBKk	Trường PTDTBT Tiểu học và Trung học cơ sở Pa Vây Sừ	3,2	
			Trung Chải	ĐBKk		3,5	

TT	Xã, phường	Xã, phường thuộc khu vực	Thôn/Bản/Tổ dân phố	Thôn, bản, tổ dân phố thuộc khu vực	Trường, điểm trường Tiểu học	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường từ 2km đến dưới 4km (ĐVT: Km)	Ghi chú
10	Xã Tả Lềng	III	Xin Chải		Trường PTDTBT Tiểu học Giang Ma	3,5	
			Sín Câu			3,5	
			Sử Thàng			3	
			Bãi Bằng			3,5	
			Mão Phô			3	
			Phìn Chải			3,5	
			Chù Lìn	ĐBKK	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Hồ Thầu	3,9	
			Gia Khâu	ĐBKK		3,8	
			Nhiều sang	ĐBKK		3	
			Phô Hồ Thầu	ĐBKK		3	
			Rừng Ôi Khèo Thầu	ĐBKK		3	
11	Xã Pa Ủ	III	Thăm Pa	ĐBKK	Trường PTDTBT Tiểu học Pa Ủ	2	
12	Xã Khoen On	III	On 1		Trường PTDTBT Tiểu học Khoen on	2,5	
13	Xã Tủa Sín Chải	III	Lùng Sử Phìn	ĐBKK	Trường PTDTBT Tiểu học Tả Ngáo	2,5	
			Điểm nhóm Sang Sông Hồ -Bản Hồ Suối Tổng	ĐBKK	Trường PTDTBT Tiểu học Làng Mỏ	2	
			Điểm nhóm Làng Mỏ cũ - Bản Làng Mỏ	ĐBKK		3,5	
			Điểm nhóm Pê Si Ngai-Bản Ngai San	ĐBKK		3,5	
14	Xã Pắc Ta	III	Mít Thái	ĐBKK	Trường Tiểu học Pắc Ta	4,5	
			Lầu	ĐBKK	Trường PTDTBT Tiểu học Hồ Mít	3	
15	Xã Sín Hồ	III	Sang Tắng Ngai	ĐBKK	PTDTBT Tiểu học Phăng Sô Lin	3,1	
16	Xã Mường Kim	III	Huổi Bắc		Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Pha Mu	2	
			Chít			2	
			Điểm Phái Lao - Bản Hồ Ta	ĐBKK	Trường PTDTBT Tiểu học Tà Mung	3	
			Điểm cuối Bản Tà Mung	ĐBKK		2,5	
17	Xã Hồng Thu	III	Can Tỷ 3	ĐBKK	Trường Tiểu học Ma Quai	2,5	
			Làng Sáng	ĐBKK	Trường PTDTBT Tiểu học Phăng Sô Lin	3,3	
18	Xã Mù Cả	III	Má Ký	ĐBKK	Điểm trung tâm - Trường PTDTBT Tiểu học Mù Cả	3,3	
19	Xã Mường Mỏ	III	Giăng		Trường PTDTBT Tiểu học Mường Mỏ	3,5	
20	Xã Pu Sam Cáp	III	Nà Phán	ĐBKK	Trường PTDTBT Tiểu học và Trung học cơ sở Pu Sam Cáp	3,3	
			Hồ Sín Pán	ĐBKK		3	
21	Xã Pa Tẩn	III	Trung Chải	ĐBKK	Trường PTDTBT Tiểu học và Trung học cơ sở Trung Chải	2	
22	Xã Thu Lùm	III	Lò Ma	ĐBKK	Trường PTDTBT Tiểu học Ka Lăng	3,3	
			Y Ka Đa	ĐBKK	Điểm trường Lé Ma - Trường PTDTBT Tiểu học Ka Lăng	3,6	
			Gò Khả	ĐBKK	Trường PTDTBT Tiểu học Thu Lùm	3,3	

Ghi chú: Các thôn/bản/tổ dân phố ĐBKK, các xã/phường thuộc khu vực I, II, III được xác định theo Quyết định số 3304/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Lai Châu.

PHỤ LỤC II

Quy định cụ thể địa bàn, khoảng cách trong trường hợp địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn phải qua hồ, sông, suối, qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất đá làm căn cứ xác định học sinh cấp trung học cơ sở không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày được hưởng chính sách theo quy định tại Nghị định số 66/2025/NĐ-CP

(Phê duyệt kèm theo Quyết định số 106/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

TT	Xã, phường	Xã, phường thuộc khu vực	Thôn/Bản/Tổ dân phố	Thôn, bản, tổ dân phố thuộc khu vực	Trường, điểm trường Trung học cơ sở	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường từ 3km đến dưới 7km (ĐVT: Km)	Ghi chú
1	Xã Bum Nưa	III	Nà Hừ 1		Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Bum Nưa	4	
			Khoang Thên	ĐBKK	Trường PTDTBT Trung học cơ sở Pa Vệ Sù	4	
			Pá Hạ	ĐBKK		3,5	
2	Xã Phong Thổ	III	Pờ Ma Hồ		Trường PTDTBT Trung học cơ sở Ma Li Pho	6,5	
			Thên Xin			5,5	
			Sòn Thầu 1	ĐBKK		4,5	
			Sòn Thầu 2			3,3	
			La Vân	ĐBKK		5	
			U Gia			6,5	
			Can Thàng	ĐBKK	Trường PTDTBT Trung học cơ sở Huổi Luông	3,8	
			Ma Lù Thàng 1	ĐBKK		4	
			Ma Lù Thàng 2	ĐBKK		6	
3	Xã Bản Bo	III	Điểm Khun Đôi - Bản Phiêng Tiên	ĐBKK	Trường Trung học cơ sở Bản Bo	6	
			Nà Út	ĐBKK		6,5	
4	Xã Bum Tở	III	Tà Phìn	ĐBKK	Trường TPTDTBT Tiểu học & Trung học cơ sở Bum Tở	4,5	
			Chà Dì	ĐBKK	Trường TPTDTBT Tiểu học & Trung học cơ sở Bum Tở	5,0	
5	Xã Tà Tổng	III	Cô Lô Hồ		Trường PTDTBT Tiểu học và Trung học cơ sở Tà Tổng	6,2	
6	Phường Tân Phong	I	Điểm cuối - Bản Sáy San IV		Trường PTDTBT Tiểu học và Trung học cơ sở Nùng Nàng	3	
7	Xã Khun Há	III	Đồng Pao 1	ĐBKK	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Bản Hôn	6,3	
8	Xã Sin Suối Hồ	III	Sin Câu	ĐBKK	Trường Trung học cơ sở Thên Sin	3,7	
			Chí Sáng	ĐBKK	Trường PTDTBT Trung học cơ sở Sin Suối Hồ	6	
			Điểm cuối bản Cấn Câu (Bản Cấn Câu cũ)	ĐBKK		6,4	
9	Xã Khổng Lào	III	Má Nghé	ĐBKK	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở số 1 Bản Lang	4	
			Giao Chán	ĐBKK		6	
			Nậm Khay		Trường Trung học cơ sở Khổng Lào	6,3	
			Sàng Giang	ĐBKK	Trường PTDTBT Tiểu học và Trung học cơ sở số 2 Bản Lang	4,5	
			Nà Đoong	ĐBKK		5	

TT	Xã, phường	Xã, phường thuộc khu vực	Thôn/Bản/Tổ dân phố	Thôn, bản, tổ dân phố thuộc khu vực	Trường, điểm trường Trung học cơ sở	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường từ 3km đến dưới 7km (ĐVT: Km)	Ghi chú
10	Xã Đào San	III	Cò Ký	ĐBK	Trường PTDTBT Tiểu học và Trung học cơ sở Tung Qua Lin	3,5	
			Dền Thàng A	ĐBK	Trường PTDTBT Trung học cơ sở Đào San	5	
			Dền Thàng B	ĐBK		4	
			Sênh Sáng A	ĐBK		4	
			Hờ Mèo	ĐBK		5	
			Hợp 1	ĐBK		3,2	
			Lềng Chư	ĐBK		4	
			Sênh Sáng B	ĐBK		4	
			Khoa san	ĐBK	Trường PTDTBT Trung học cơ sở Mù Sang	6,3	
			Tà Tê	ĐBK		3,2	
			Can Chu Dao	ĐBK		3,4	
			Tung Chung Vang	ĐBK		3,1	
			Sin Chải	ĐBK		6,4	
11	Xã Nậm Hàng	III	Nhóm 3 - Bản Huổi Héo	ĐBK	Trường PTDTBT Trung học cơ sở Nậm Manh	6,5	
			Huổi Pét	ĐBK	Trường PTDTBT Trung học cơ sở Nậm Hàng	4	
12	Phường Đoàn Kết	I	Tà Chải	ĐBK	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Sùng Phái	4,3	
13	Xã Bình Lư	II	Huổi Ké	ĐBK	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Sơn Bình	5	
			Chu Va 6			5	
			Chu Va 8			4	
14	Xã Sì Lở Lầu	III	Nhóm 1	ĐBK	Trường PTDTBT Trung học cơ sở Vàng Ma Chải	3	
			Nhóm 2	ĐBK		3,5	
			Nhóm 3	ĐBK		3,1	
			Hoang Thên	ĐBK		5	
			Tà Phùng	ĐBK		3	
			Tà Ô	ĐBK		5,5	
			Tô Y Phìn	ĐBK	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Mỏ Sì San	3,5	
			Séo Hồ Thầu	ĐBK		3,4	
			Gia Khâu	ĐBK	Trường Trung học cơ sở Sì Lở Lầu	3	
			Mới	ĐBK		5	
			Phố Vây	ĐBK		3,9	
			Tà Chải	ĐBK		4,5	
			Tý Phùng	ĐBK		3,7	
			Sin Chải	ĐBK		3	
			Lao Chải	ĐBK		3,4	
			Hang É	ĐBK	Trường PTDTBT Tiểu học và Trung học cơ sở Pa Vây Sừ	3,2	
			Trung Chải	ĐBK		3,5	

TT	Xã, phường	Xã, phường thuộc khu vực	Thôn/Bản/Tổ dân phố	Thôn, bản, tổ dân phố thuộc khu vực	Trường, điểm trường Trung học cơ sở	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường từ 3km đến dưới 7km (ĐVT: Km)	Ghi chú
15	Xã Tả Lềng	III	Mão Phô		Trường Trung học cơ sở Giang Ma	4	
			Sín Câu			3,5	
			Sử Thàng			3	
			Bãi Bằng			3,5	
			Chủ Lìn	ĐBKK	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Hồ Thầu	3,9	
			Đội 4	ĐBKK		5	
			Gia Khâu	ĐBKK		3,8	
			Tả Chải	ĐBKK		6	
			Nhiều sang	ĐBKK		3	
			Phô Hồ Thầu	ĐBKK		3	
			Rừng Ôi Khèo Thầu	ĐBKK		3	
			Phìn Ngan Lao Chải	ĐBKK	Trường Trung học cơ sở Tả Lềng	6	
			Lùng Than	ĐBKK		5	
16	Xã Pa Ủ	III	Tân Biên	ĐBKK	Trường PTDTBT Trung học cơ sở Pa Ủ	4,8	
			Nhú Ma	ĐBKK		5,2	
17	Xã Khoen On	III	Mý		Trường Trung học cơ sở Ta Gia	5,5	
			Gia			3,5	
			Mê			5	
			Co Cai			4	
			Ten Co Mư			5	
18	Xã Tủa Sín Chải	III	Tả Cù Nhè	ĐBKK	Trường PTDTBT Trung học cơ sở Làng Mỏ	5,5	
			Điểm nhóm Mỏ đá Làng Mỏ (bản Làng Mỏ)	ĐBKK		6,5	
			Điểm nhóm Lù Suối Tổng - Bản Hồ Suối Tổng	ĐBKK		4	
			Điểm nhóm Làng Mỏ cũ - Bản Làng Mỏ	ĐBKK		3,5	
			Ngải San	ĐBKK		5,5	
			Tù Cù Phìn	ĐBKK		4	
			Seo Sáng	ĐBKK	Trường PTDTBT Trung học cơ sở Tả Ngáo	5	
			Chang Pa Phòng	ĐBKK		5,7	
			Ha Vu Chứ	ĐBKK	Trường PTDTBT Trung học cơ sở Tủa Sín Chải	5	
			Pu Chu Phìn	ĐBKK		4,9	

TT	Xã, phường	Xã, phường thuộc khu vực	Thôn/Bản/Tổ dân phố	Thôn, bản, tổ dân phố thuộc khu vực	Trường, điểm trường Trung học cơ sở	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường từ 3km đến dưới 7km (ĐVT: Km)	Ghi chú
19	Xã Nậm Sỏ	III	Hua Cá	ĐBKk	Trường Trung học cơ sở Nậm Sỏ	5,5	
			Hua Ngò	ĐBKk		3	
			Tho Ló			3,1	
			Đán Tuyển	ĐBKk		4	
			Nậm Sỏ	ĐBKk		5	
			Nà Lào	ĐBKk		6	
20	Xã Pắc Ta	III	Nà Sảng	ĐBKk	Trường Trung học cơ sở Pắc Ta	4,5	
			Quyết Tiến			3,8	
			Mít Thái	ĐBKk		5,1	
			Khau Giường	ĐBKk		4,8	
			Lầu	ĐBKk		5,4	
			Khau Giường	ĐBKk	Trường Trung học cơ sở Hố Mít	6,5	
			Điểm cuối - Bản Lầu	ĐBKk		4	
			Tà Hừ	ĐBKk		6	
21	Xã Sìn Hồ	III	Sang Tăng Ngai	ĐBKk	Trường PTDTBT Trung học cơ sở Phăng Sô Lin	3,9	
22	Xã Mường Kim	III	Xong		Trường PTDTBT Trung học cơ sở Tà Mung	5	
			Khá			6	
			Pá Liềng	ĐBKk		3	
			Nậm Mớ	ĐBKk		6	
			Đán Tọ	ĐBKk		6	
			Tu San	ĐBKk		5	
			Điểm cuối - Bản Hô Ta	ĐBKk		5	
			Điểm Phái Lao - Bản Hô Ta	ĐBKk		3	
			Pá Khôm		Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Pha Mu	4,4	
23	Xã Hồng Thu	III	Phìn Hồ	ĐBKk	Trường PTDTBT Trung học cơ sở Phìn Hồ	3,3	
			Seo Lềng 1	ĐBKk		5,5	
			Trung Xung A	ĐBKk	Trường PTDTBT Trung học cơ sở Hồng Thu	3	
			Soong Cón	ĐBKk	Trường Trung học cơ sở Ma Quai	6,2	
			Làng Sáng	ĐBKk	Trường PTDTBT Trung học cơ sở Phăng Sô Lin	5	
			Pa Chao Ô	ĐBKk		6	
			Tà Thàng	ĐBKk		6,8	

TT	Xã, phường	Xã, phường thuộc khu vực	Thôn/Bản/Tổ dân phố	Thôn, bản, tổ dân phố thuộc khu vực	Trường, điểm trường Trung học cơ sở	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường từ 3km đến dưới 7km (ĐVT: Km)	Ghi chú
24	Xã Mù Cả	III	Má Ký	ĐBKK	Trường PTDTBT Trung học cơ sở Mù Cả	3,3	
25	Xã Pu Sam Cáp	III	Nậm Béo	ĐBKK	Trường PTDTBT Tiểu học và Trung học cơ sở Pu Sam Cáp	6,3	
26	Xã Nậm Tăm	III	Nậm Kinh	ĐBKK	Trường Trung học cơ sở Nậm Tăm	5,5	
27	Xã Thu Lũm	III	Lò Ma	ĐBKK	Trường PTDTBT Trung học cơ sở Ka Lăng	3,3	
			Gò Khả	ĐBKK	Trường PTDTBT Trung học cơ sở Thu Lũm	4,4	
28	Xã Nậm Cuối	III	Hua Cuối		Trường Trung học cơ sở Nậm Cuối	6,7	

Ghi chú: Các thôn/bản/tổ dân phố ĐBKK, các xã/phường thuộc khu vực I, II, III được xác định theo Quyết định số 3304/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Lai Châu.

PHỤ LỤC III

Quy định cụ thể địa bàn, khoảng cách trong trường hợp địa hình cách trở giao thông đi lại khó khăn phải qua hồ, sông, suối, qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất đá làm căn cứ xác định học sinh cấp trung học phổ thông không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày được hưởng chính sách theo quy định tại nghị định số 66/2025/NĐ-CP

(Phê duyệt kèm theo Quyết định số 106/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

TT	Xã, phường	Xã, phường thuộc khu vực	Thôn/Bản/Tổ dân phố	Thôn, bản, tổ dân phố thuộc khu vực	Trường, điểm trường THPT	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường từ 5km đến dưới 10km (ĐVT: Km)	Ghi chú
1	Xã Phong Thổ	III	Pờ Ngải	ĐBK	Trường THPT Phong Thổ	6	
			Ngải Chồ 1	ĐBK		7	
2	Xã Bản Bo	III	Coóc Noọc	ĐBK	Trường THPT Bình Lư	8,5	
			Nà Ít			7,5	
3	Xã Khun Há	III	Chăn Nuôi	ĐBK	Trường THPT Bình Lư	7	
4	Xã Khổng Lào	III	Má Nghé	ĐBK	Điểm trường Mường So, Trường THPT Phong Thổ	9,1	
			Nậm Khay			6	
			Ho Sao Chải			9,5	
			Séo Lén	ĐBK		9	
5	Xã Đào San	III	Dền Thàng A	ĐBK	Trường THPT Đào San	5	
			Dền Thàng B	ĐBK		8	
			Lèng Chư	ĐBK		7	
			San Cha	ĐBK		9	
			Xì Phài	ĐBK		9	
			Dền Sang	ĐBK		9	
			Cò ký	ĐBK		5,5	
			Căng Há	ĐBK		6	
			Căng Ký	ĐBK		8	
			Tung Qua Lìn	ĐBK		5	
			Sin Chải	ĐBK		9	
6	Xã Nậm Hàng	III	Huổi Héo	ĐBK	THPT Nậm Nhùn	8	
			Huổi Pét	ĐBK		8	
			Huổi Chát	ĐBK		9	
7	Phường Đoàn Kết	I	Cung Mù Phìn	ĐBK	Điểm trường Mường So, Trường THPT Phong Thổ	7,9	
8	Xã Bình Lư	II	46	ĐBK	Trường THPT Bình Lư	8	
			Tân Hợp			7	
			Hỏi Ke	ĐBK		8,5	
9	Xã Tà Lèng	III	Phô Hồ Thầu	ĐBK	Trường THPT Bình Lư	8	
			Chù Lìn	ĐBK		8	
			Rừng Ổi Khèo Thầu	ĐBK		8	
			Gia Khâu	ĐBK		8	
			Nhiều Sang	ĐBK		9	
			Sì Thầu Chải	ĐBK		8	
10	Xã Than Uyên	I	Huổi Hăm		Trường THPT Than Uyên	8	
11	Xã Mường Kim	III	Điểm cuối - Bản Lun 1		Trường THPT Mường Kim	5	
			Lun 2			6	
			Khá			7	
			Là 1			6	
			Là 2			6	

TT	Xã, phường	Xã, phường thuộc khu vực	Thôn/Bản/Tổ dân phố	Thôn, bản, tổ dân phố thuộc khu vực	Trường, điểm trường THPT	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường từ 5km đến dưới 10km (ĐVT: Km)	Ghi chú
12	Xã Pu Sam Cáp	III	Pa Khóa	ĐBKK	Trường THPT Nậm Tăm	9,9	
			Hồng Quảng 1			9,3	
			Hồng Quảng 2	ĐBKK		9,5	
13	Xã Nậm Tăm	III	Nậm Cha		Trường THPT Nậm Tăm	9,2	
			Nậm Lò			9	

Ghi chú: Các thôn/bản/tổ dân phố ĐBKK, các xã/phường thuộc khu vực I, II, III được xác định theo Quyết định số 3304/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Lai Châu.

PHỤ LỤC IV

Quy định cụ thể địa bàn, khoảng cách trong trường hợp địa hình cách trở giao thông đi lại khó khăn phải qua hồ, sông, suối, qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất đá làm căn cứ xác định học viên trung tâm GDNN-GDTX không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày được hưởng chính sách theo quy định tại nghị định số 66/2025/NĐ-CP

(Phê duyệt kèm theo Quyết định số 106/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

TT	Xã, phường	Xã, phường thuộc khu vực	Thôn/Bản/Tổ dân phố	Thôn, bản, tổ dân phố thuộc khu vực	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường từ 5km đến dưới 10km (ĐVT: Km)	Ghi chú
1	Xã Phong Thổ	III	Pờ Ngải	ĐBK	Trung tâm GDNN- GDTX Phong Thổ	6	
			Ngải Chồ 1	ĐBK		7	
2	Xã Bản Bo	III	Nà Tăm		Trung tâm GDNN- GDTX Tam Đường	8	
			Nà Vàn			7	
3	Xã Khun Há	III	Chăn Nuôi	ĐBK	Trung tâm GDNN- GDTX Tam Đường	8,9	
4	Xã Nậm Hàng	III	Huổi Pét	ĐBK	Trung tâm GDNN-GDTX Nậm Nhùn	8	
			Huổi Héo	ĐBK		9	
			Huổi Chát	ĐBK		9	
5	Xã Bình Lư	II	Huổi Ke	ĐBK	Trung Tâm GDNN-GDTX Tam Đường	7	
			Chu Va 8			8	
6	Xã Tả Lèng	III	Sì Thâu Chải	ĐBK	Trung Tâm GDNN-GDTX Tam Đường	9	
7	Xã Than Uyên	I	Huổi Hăm		Trung tâm GDNN-GDTX Than Uyên	8	
8	Xã Hồng Thu	III	Pa Chao Ô	ĐBK	Trung tâm GDNN-GDTX Sin Hồ	6	

Ghi chú: Các thôn/bản/tổ dân phố ĐBK, các xã/phường thuộc khu vực I, II, III được xác định theo Quyết định số 3304/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Lai Châu.